

THÔNG TƯ**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật
dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Danh mục đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD_(H.Lưu)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Anh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên gọi chi tiết của dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ
1.	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu	Kiểm tra, đánh giá hồ sơ để cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu
2.	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo đề nghị của chủ xe đối với trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, bị hỏng, bị mất
3.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
4.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
5.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
6.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe

7.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
8.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
9.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường); xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường); xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
10.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
11.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
12.	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới

	kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	4000 kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
13.	Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên tính trên 01 lượt/01 xe
14.	Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục tính trên 01 lượt/01 xe
15.	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
16.	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
17.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
18.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính

	xanh, thân thiện môi trường	trên 01 lượt/01 xe
19.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe; không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường).	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe, không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
20.	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
21.	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe; không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe, (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
22.	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
23.	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
24.	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe
25.	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
26.	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe

27.	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyên kiểm định (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
28.	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyên kiểm định	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyên tính trên 01 lượt/01 xe
29.	Kiểm định xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyên kiểm định	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyên kiểm định tính trên 01 lượt/01 xe
30.	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) tính trên 01 lượt/01 xe
31.	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	Kiểm định tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường tính trên 01 lượt/01 xe

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Quy định chung

1. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 17/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, trình tự thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo, trình tự thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện thiên nhiên môi trường;
- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 13:2024/BGTVT; QCVN 103:2024/BGTVT; QCVN 122:2024/BGTVT.

2. Thành phần hao phí của định mức

2.1. Quy định mức hao phí cần thiết về nhân công, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động để hoàn thành việc kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Thành phần hao phí được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện, yêu cầu thực tế để hoàn thành công việc kiểm định cho một xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các bước công việc, hướng dẫn áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức trong đó bao gồm:

- Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động là hao phí các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện theo yêu cầu của quy trình kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đối với mỗi xe. Đối với dụng cụ lao động trong khảo sát chỉ mang tính chất liệt kê, không tính toán mức hao phí;

- Hao phí nhân công là hao phí lao động trực tiếp đối với mỗi xe vào kiểm định từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc theo yêu cầu của quy trình kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; được quy đổi ra ngày công, 01 (một) ngày công bằng 08 giờ;

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là hao phí của các loại phương tiện, máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình thực hiện việc kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; được tính bằng ca, 01 (một) ca bằng 08 giờ.

3. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ
CGCN.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu
CLGCN.02	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng
KĐCG.03	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên
KĐCG.04	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục
KĐCG.05	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục
KĐCG.06	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục

KĐCG.07	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg
KĐCG.08	Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên
KĐCG.09	Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục
KĐCG.10	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe))
KĐCG.11	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
KĐCG.12	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
KĐCG.13	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
KĐCG.14	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
KĐCG.15	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
KĐCG.16	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyền
KĐXMCD.17	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

4.1. Các định mức được áp dụng cho công tác kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

4.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật chưa bao gồm các hao phí về công cụ, dụng cụ, bảo hành, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, vận chuyển thiết bị kiểm tra, tập huấn đăng kiểm viên, chi phí vận hành, sử dụng phần mềm quản lý kiểm định.

4.3. Đối với loại xe ô tô chở người có cùng khoảng cách trục nhưng được sản xuất hoặc cải tạo thành nhiều kiểu loại khác nhau về số người cho phép chở thì áp dụng giá dịch vụ kiểm định (định mức kinh tế - kỹ thuật) của kiểu loại xe có số người cho phép chở lớn nhất thể hiện trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp.

4.4. Đối với các loại xe có lắp đặt thiết bị nâng, bình chịu áp lực, định mức kinh tế - kỹ thuật chỉ áp dụng đối với phần kiểm định xe cơ giới, không áp dụng đối với các thiết bị nâng, bình chịu áp lực gắn kèm theo xe.

4.5. Từ mã dịch vụ KĐCG.03 đến KĐCG.16, KĐXMCD.17:

- Trường hợp kết quả kiểm định xe không đạt yêu cầu thì chỉ tính “Hao phí kiểm định”, không tính “Hao phí cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định”;
- Trường hợp kiểm định xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, thành phần hao phí sẽ không có “Thiết bị đo khí thải”.

4.6. Đối với mã dịch vụ KĐCG.16: trường hợp kiểm định các xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc thì hao phí kiểm định sẽ được trừ đi thành phần hao phí của các hạng mục kiểm tra tương ứng mà xe không có bao gồm: hao phí “thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước”, “thiết bị đo khí thải”, “thiết bị đo âm lượng” và hao phí nhân công “đăng kiểm viên” để thực hiện kiểm định các nội dung liên quan đến các hạng mục này.

4.7. Áp dụng kết quả định mức kinh tế - kỹ thuật:

STT	Mã định mức	Dịch vụ áp dụng
1.	CGCN.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu
2.	CLGCN.02	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng
3.	KĐCG.03	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
4.	KĐCG.04	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
5.	KĐCG.05	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)

		Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
6.	KĐCG.06	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường); xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
7.	KĐCG.07	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
8.	KĐCG.08	Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên
9.	KĐCG.09	Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục
10.	KĐCG.10	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
11.	KĐCG.11	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm

		nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
12.	KĐCG.12	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe; không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
13.	KĐCG.13	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe; không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
14.	KĐCG.14	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
15.	KĐCG.15	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
16.	KĐCG.16	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyền kiểm định
		Kiểm định xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định
17.	KĐCG.17	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)
		Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường

II. Nội dung công việc thực hiện

1. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu

1.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;
- Tra cứu cảnh báo;
- Lập phiếu kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ, lệ phí cấp giấy chứng nhận;
- Đăng ký kiểm định trên phần mềm quản lý kiểm định.

1.2. Kiểm tra, đối chiếu nhập dữ liệu và thông số kỹ thuật của phương tiện, lập phiếu hồ sơ phương tiện

- In thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu;
- Kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ với thông tin, thông số kỹ thuật được in từ cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (sau đây viết tắt là ĐKVN);
- Tra cứu dữ liệu biển số, dữ liệu phương tiện (theo số khung, số động cơ) trên cơ sở dữ liệu của Cục ĐKVN;
- Nhập thông tin hành chính của chủ xe, nhập dữ liệu thông số kỹ thuật của xe cơ giới vào phần mềm quản lý kiểm định;
- In, ký phiếu lập hồ sơ phương tiện.

1.3. In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ

- In giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định;
- Soát xét và ký hồ sơ phương tiện, giấy chứng nhận kiểm định;
- Đóng dấu, dán phủ băng keo trên giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, photo hồ sơ, in hóa đơn;
- Ghi sổ quản lý, trả hồ sơ, hướng dẫn chủ phương tiện dán tem kiểm định theo đúng quy định;
- Lưu trữ hồ sơ kiểm định;
- Lưu trữ hồ sơ phương tiện;
- Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ; báo cáo.

2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

2.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;
- Tra cứu thông tin;
- Đăng thông tin mất tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định lên phần

mềm quản lý kiểm định (đối với trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định bị mất);

- Lập phiếu kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ;
- Đăng ký kiểm định trên phần mềm quản lý kiểm định.

2.2. Đối chiếu thông tin, thông số kỹ thuật, nhập dữ liệu phương tiện, duyệt phiếu lập hồ sơ phương tiện

- Tra cứu dữ liệu biển số, dữ liệu phương tiện (theo số khung, số động cơ) trên cơ sở dữ liệu của Cục ĐKVN;
- Đối chiếu thông tin các giấy tờ với thông tin trong hồ sơ;
- Nhập thông tin hành chính của chủ xe, nhập dữ liệu thông số kỹ thuật của xe cơ giới vào phần mềm quản lý kiểm định (trong trường hợp có sự sai lệch so với thông tin của xe);
- In phiếu hồ sơ phương tiện hoặc in nội dung thay đổi để chuyển hồ sơ về đơn vị quản lý hồ sơ phương tiện (nếu có).

2.3. In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ

- In lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định;
- Soát xét và ký giấy chứng nhận kiểm định;
- Đóng dấu giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, đóng dấu mặt sau tem kiểm định, dán phủ băng keo, photo hồ sơ, in hóa đơn;
- Ghi sổ quản lý, trả hồ sơ, hướng dẫn chủ phương tiện dán tem kiểm định theo đúng quy định;
- Lưu trữ hồ sơ theo quy định;
- Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ; báo cáo.

3. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới

3.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;
- Tra cứu dữ liệu, thông báo cảnh báo;
- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ, đối chiếu xe thực tế với giấy tờ về đăng ký xe;
- Lập phiếu kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ kiểm định;
- Đăng ký kiểm định trên phần mềm quản lý kiểm định; chuyển hồ sơ cho bộ phận kiểm định;
- Chụp ảnh xe để in trên phiếu kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định, lưu hồ sơ phương tiện.

3.2. Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền

Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trong kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; thực hiện theo 05 công đoạn:

- Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;
- Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;
- Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;
- Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

3.3. Kiểm tra in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ

- Kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm định;
- Soát xét, in và ký phiếu kiểm định;
- In, ký, đóng dấu thông báo; thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe (nếu có); chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;
- In giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và trình lãnh đạo ký duyệt;
- Nhập nội dung không đạt vào trang thông tin điện tử của Cục ĐKVN (đối với trường hợp xe không đạt);
- Soát xét, ký giấy chứng nhận kiểm định; chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;
- Thu lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định;
- Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 01, 02 và 03 của giấy chứng nhận kiểm định; photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;
- In hóa đơn thu giá dịch vụ kiểm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận;
- Ghi sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định; trả hóa đơn, giấy chứng nhận kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe;
- Dán tem kiểm định cho xe cơ giới; thu hồi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cũ để hủy.

4. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

4.1. Tiếp nhận đề nghị và phân công kiểm định xe máy chuyên dùng

- Tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ;
- Kiểm tra, đánh giá hồ sơ;
- Tra cứu, thông báo cảnh báo;

- Lập phiếu kiểm soát kiểm định;
- Thu giá dịch vụ kiểm định;
- Chuyển hồ sơ cho lãnh đạo cơ sở đăng kiểm để phân công đăng kiểm viên thực hiện.

4.2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe máy chuyên dùng

Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng phải bao gồm các hạng mục kiểm tra, đối chiếu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

4.3. Xử lý kết quả kiểm định, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ

- Soát xét, in và ký phiếu hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng (đối với xe máy chuyên dùng kiểm định lần đầu);
- Soát xét, in và ký phiếu kiểm định, phiếu kiểm tra phanh trên đường (nếu có);
- In thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá;
- In giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định;
- Soát xét, ký giấy chứng nhận kiểm định, phiếu hồ sơ phương tiện (nếu có), thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); chuyển hồ sơ cho bộ phận văn phòng;
- Thu lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định;
- Đóng dấu của cơ sở đăng kiểm vào thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có); giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của tem kiểm định và dán phủ bằng keo trong lên trang 1, 2 và 3 của giấy chứng nhận kiểm định;
- In hóa đơn thu giá dịch vụ kiểm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận;
- Photo, lưu trữ hồ sơ theo quy định;
- Trả kết quả, ghi sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định; trả hóa đơn, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, các giấy tờ liên quan cho chủ xe.

III. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu (CGCN.01)

1.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra, đối chiếu nhập dữ liệu và thông số kỹ thuật của phương tiện, lập phiếu hồ sơ phương tiện;
- In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

1.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
CGCN.01	Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động		
		Điện năng	kwh	0,278
		Giấy in A4	tờ	05
		Giấy photo A4	tờ	02
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ	01
		Mực in	hộp	0,0031
		Mực in giấy chứng nhận, tem kiểm định	hộp	0,0013
		Nhân công		
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0352
		Đăng kiểm viên	công	0,0266
		Máy móc, thiết bị		
		Máy tính	ca	0,0348
		Máy in	ca	0,0111
		Máy photo	ca	0,0041

2. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (CLGCN.02)

2.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra, đối chiếu các thông số kỹ thuật, nhập dữ liệu phương tiện, duyệt phiếu lập hồ sơ phương tiện (nếu có);
- In kết quả, trả hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

2.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
CLGCN.02	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động		
		Điện năng	kwh	0,1362
		Giấy in A4	tờ	02
		Giấy photo A4	tờ	02
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ	01
		Mực in	hộp	0,0013
		Mực in giấy chứng nhận, tem kiểm định	hộp	0,0013
		Nhân công		
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0354
		Đăng kiểm viên	công	0,0167
		Máy móc, thiết bị		
		Máy tính	ca	0,0188
		Máy in	ca	0,0045
		Máy photo	ca	0,0021

3. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (KĐCG.03)

3.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

3.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.03	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	3,4057	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,1223	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0008	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0151	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0037	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0083	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0117	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0143	
		Thiết bị nâng	ca	0,0185	
		Máy tính	ca	0,0503	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0016	
		Máy photo	ca	0,0024	

4. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (KĐCG.04)

4.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

4.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.04	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	2,9118	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,1106	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0008	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0128	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0036	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0088	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0107	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0117	
		Thiết bị nâng	ca	0,0121	
		Máy tính	ca	0,0468	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0017	
		Máy photo	ca	0,0024	

5. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (KĐCG.05)

5.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

5.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.05	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	2,3185	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0939	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,001	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,01	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0042	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0085	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,011	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0076	
		Thiết bị nâng	ca	0,0089	
		Máy tính	ca	0,0466	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0018	
		Máy photo	ca	0,0024	

6. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục (KĐCG.06)

6.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

6.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.06	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,6614	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0809	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0.0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0009	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0068	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0039	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,008	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0093	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0062	
		Thiết bị nâng	ca	0,007	
		Máy tính	ca	0,0423	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0017	
		Máy photo	ca	0,0024	

7. Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (KĐCG.07)

7.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

7.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.07	Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,222	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0682	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0009	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0048	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0041	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0069	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0092	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0041	
		Thiết bị nâng	ca	0,0053	
		Máy tính	ca	0,0361	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0017	
		Máy photo	ca	0,0024	

8. Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên (KĐCG.08)

8.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

8.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.08	Kiểm định Rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	2,4744	0,023
		Giấy in A4	tờ	03	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0019	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0646	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0112	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0087	
		Thiết bị nâng	ca	0,0105	
		Máy tính	ca	0,0338	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0017	
		Máy photo	ca	0,0024	

9. Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục (KĐCG.09)

9.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

9.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.09	Kiểm định Rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	2,0027	0,023
		Giấy in A4	tờ	03	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0019	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0532	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0089	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0067	
		Thiết bị nâng	ca	0,0043	
		Máy tính	ca	0,0335	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0017	
		Máy photo	ca	0,0024	

10. Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)) (KĐCG.10)

10.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

10.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.10	Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe))	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,6711	0,023
		Giấy in A4	tờ	05	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0031	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,1001	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0011	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0068	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0043	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0075	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0079	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,005	
		Thiết bị nâng	ca	0,0057	
		Máy tính	ca	0,0466	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0058	
		Máy photo	ca	0,0024	

11. Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (KĐCG.11)

11.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

11.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.11	Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,6017	0,023
		Giấy in A4	tờ	05	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0031	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0863	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,001	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0066	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,005	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0078	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0084	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,004	
		Thiết bị nâng	ca	0,0057	
		Máy tính	ca	0,0446	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0041	
		Máy photo	ca	0,0024	

12. Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (KĐCG.12)

12.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

12.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KD
KĐCG.12	Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,3414	0,023
		Giấy in A4	tờ	05	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0031	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0769	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,001	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0053	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0045	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0063	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0102	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,004	
		Thiết bị nâng	ca	0,0053	
		Máy tính	ca	0,0411	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0039	
		Máy photo	ca	0,0024	

13. Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (KĐCG.13)

13.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

13.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.13	Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,2397	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0605	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0008	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0051	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0039	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0036	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0086	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0036	
		Thiết bị nâng	ca	0,0051	
		Máy tính	ca	0,0318	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0018	
		Máy photo	ca	0,0024	

14. Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (KĐCG.14)

14.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

14.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 1 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KD
KĐCG.14	Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,652	0,023
		Giấy in A4	tờ	4	
		Giấy photo A4	tờ	2	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		1
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0604	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0004	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0072	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0046	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0038	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0024	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,0046	
		Thiết bị nâng	ca	0,0069	
		Máy tính	ca	0,0323	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0012	
		Máy photo	ca	0,0024	

15. Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (KĐCG.15)

15.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

15.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.15	Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	1,0763	0,023
		Giấy in A4	tờ	04	
		Giấy photo A4	tờ	02	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên	công	0,0612	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Thiết bị kiểm tra trượt ngang	ca	0,0009	
		Thiết bị kiểm tra phanh	ca	0,0042	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0043	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0038	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0054	
		Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	ca	0,004	
		Thiết bị nâng	ca	0,0039	
		Máy tính	ca	0,0323	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,0021	
		Máy photo	ca	0,0024	

16. Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định (KĐCG.16)

16.1. Thành phần công việc:

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, đăng ký kiểm định;
- Kiểm tra các công đoạn;
- Kiểm tra, in, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

16.2. Bảng mức tính toán:

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐCG.16	Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyền	Vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ lao động			
		Điện năng	kwh	0,1258	0,023
		Giấy in A4	tờ	4	
		Giấy photo A4	tờ	2	
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		1
		Mực in	hộp	0,0025	0,0013
		Nhân công			
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0241	0,0032
		Đăng kiểm viên*	công	0,1042	
		Lãnh đạo bộ phận kiểm định	công	0,0065	
		Máy móc, thiết bị			
		Dụng cụ đo tốc độ	ca	0,0137	
		Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước	ca	0,0044	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0111	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0075	
		Kích nâng	ca	0,0071	
		Máy tính	ca	0,0338	0,0026
		Máy in	ca	0,0045	0,002
		Máy ảnh	ca	0,001	
		Máy photo	ca	0,0024	

Ghi chú:

(*) Trường hợp kiểm định các xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng kiểm định ngoài dây chuyền, “Hao phí nhân công đăng kiểm viên” trừ đi 0,0244 công.

17. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (KĐXMCD.17)

17.1. Thành phần công việc

- Tiếp nhận đề nghị và phân công kiểm định xe máy chuyên dùng;
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe máy chuyên dùng;
- Xử lý kết quả kiểm định, trả kết quả và lưu trữ hồ sơ.

17.2. Bảng mức tính toán

Đơn vị tính: 01 xe

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
				Hao phí kiểm định	Hao phí cấp GCN, Tem KĐ
KĐXMCD.17	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng			
		Điện năng	kWh	0,2039	0,021
		Giấy in A4	tờ	05	
		Giấy photo A4		02	
		Mực in	hộp	0,0031	0,0013
		Phôi giấy chứng nhận, tem kiểm định	bộ		01
		Nhân công			
		Đăng kiểm viên	công	0,1472	0,0021
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,0199	
		Máy móc, thiết bị			
		Máy tính	ca	0,0277	0,0021
		Máy in	ca	0,007	0,0021
		Máy ảnh	ca	0,0021	
		Máy photo	ca	0,0029	
		Thiết bị đo âm lượng	ca	0,0042	
		Thiết bị đo khí thải	ca	0,0066	